

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 950 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thành phố Nha Trang đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn

tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 41/TB-SNNMT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Nha Trang;

Theo đề nghị của UBND thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 2360/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà, với các nội dung sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nha Trang.
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong năm kế hoạch (*Phụ lục 01 kèm theo*).
 - 1.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (*Phụ lục 02 kèm theo*).
 - 1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (*Phụ lục 03 kèm theo*).
 - 1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (*Phụ lục 04 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm thành phố Nha Trang.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Nha Trang; các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết

định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Cục Thống kê, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và giao thông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh và Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KN, TV *ee*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

PHỤ LỤC 01:
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường Vĩnh Hòa	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Vạn Thanh	Phường Phước Sài	Phường Phước Hải	Phường Tân Tiến	Phường Lộ Thọ	Phường Phước Hòa	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phước	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đông	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		25.038,02	1.190,29	412,48	168,91	354,21	66,52	135,93	83,84	247,87	134,09	136,15	103,84	4.211,10	442,54	303,58	4.637,71	3.227,16	854,53	348,95	877,36	269,57	1.520,40	5.710,79	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.997,67	632,01	73,17	5,08	84,85		3,76	1,18	2,82				625,07	14,50	4,08	2.915,03	1.844,37	518,16	192,27	450,42	90,06	459,54	2.089,37	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	610,79						5,13																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	582,12						5,13																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,68																1,21	1,05			0,18		26,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	469,33	2,20	19,63		3,25		0,64	0,36	2,29				85,74	13,78	1,27	67,89	95,67	21,96	23,19	18,37	12,64	29,99	70,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.966,79	24,52	10,10	0,53	36,13		1,08	0,83	0,53				5,13	0,22		1.322,85	383,66	198,75	99,49	112,96	59,42	78,39	632,21	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,12																9,51						12,96	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.440,36	558,10	43,44	4,55	32,86								302,34		1,20	1.508,90	1.114,51	179,93		204,15		223,74	1.266,64	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	277,09												249,70						27,89					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,62				7,49			2,05							0,50	1,61	1,06	0,23		1,15	6,51	0,03	99,27	78,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	78,40	47,20																						
1.9	Đất làm muối	LMU													31,20											
1.10	Đất nông nghiệp khác	MKH	10,25																4,82		2,46	0,09	0,39	0,83	1,68	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.709,24	422,50	249,95	149,16	267,00	63,61	131,49	82,36	244,36	134,09	136,09	103,84	1.780,66	424,00	270,65	348,70	596,13	344,37	155,95	253,49	179,26	939,70	1.431,94	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	623,04																48,65	74,91	83,54	63,65	52,96	47,08	73,59	178,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.461,93	141,44	97,25	68,09	123,26	15,41	46,95	36,01	103,48	69,01	24,82	38,88	201,88	179,50	77,16					3,38	6,68	19,37	209,38	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,42	0,44	0,79	0,21	0,06	0,13	6,06	0,51	0,48	0,95	4,84	0,06	1,50	0,23	0,63	1,82	0,10	0,39	0,83	0,19	0,93	15,94	0,34	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.367,41	46,66	11,19	6,49	4,67	1,05	0,58	0,12	17,35	12,23	10,88	36,50	510,47	36,88	0,05	0,79	185,11	6,96		6,00			14,92	458,54
2.5	Đất an ninh	CAN	46,46	0,03	3,83	0,02	0,01	0,06	0,66	0,10	0,03	0,70	3,87	0,12	0,29	0,08	0,07	0,52	2,01	7,87		0,11	0,17	8,31	17,58	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	443,54	16,59	24,92	8,77	4,45	21,37	13,94	5,72	4,59	3,97	15,63	4,90	80,48	14,48	9,65	16,18	4,65	39,77	4,03	4,79	6,73	37,63	101,18	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,87	0,26	1,59	0,10		1,94	0,59	2,97	0,12	0,09	2,97	0,33	2,77	2,10	7,49		0,06							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,40	2,63	2,34	0,22	0,05																		2,17	0,33
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,59	0,03	7,77	0,83	0,12	0,10	0,29	0,18	0,04	0,21	3,24	0,15	0,69	1,41	0,03	0,07	0,15	0,06	0,16	0,12	2,74	15,28	0,91	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,42	10,10	7,77	6,82	2,34	19,33	4,05	1,67	4,43	3,28	8,33	1,54	7,79	9,26	1,91	14,71	1,89	38,33	3,42	2,89	3,53	20,19	37,85	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	144,37	1,07	4,51				0,89	4,71					1,75	65,74		0,69	2,52	1,38	0,45	1,53	0,46		58,69	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7,30				1,05		2,77																3,21	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,05							0,05																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,54	2,52	0,95	0,80			1,54	0,86			0,36	0,81	0,09	3,49	1,71	0,22	0,70	0,03		0,26			0,20	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.470,95	96,18	10,24	4,94	8,51	1,40	6,28	4,58	13,06	1,88	25,87	1,01	793,38	12,43	47,40	61,17	89,10	22,26	8,43	11,06	8,47	19,56	223,76	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,97																	31,97						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.233,30	86,28	0,90	2,86	8,44	0,94	5,98	4,22	8,55	1,33	25,87	1,01	764,54	7,78	32,79	49,73	1,53	20,79	7,13	10,33	7,89	19,18	165,23	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,84	8,41	9,34	2,08	0,07	0,46	0,30	0,36	4,51	0,55			28,84	4,64	14,61	11,44	48,69	1,47	1,29	0,73	0,58	0,38	23,09	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,84	1,49																6,91					35,44	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.193,81	109,55	74,08	26,18	39,61	16,13	42,77	21,70	87,17	43,69	49,19	22,80	175,01	136,89	71,96	156,55	112,90	89,92	44,74	122,62	60,54	348,81	251,00	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	1.605,39	91,92	51,75	20,98	35,69	11,75	35,24	18,34	72,90	42,86	30,31	21,51	153,46	109,96	67,63	94,77	87,26	59,56	35,84	83,11	51,31	211,98	217,27	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	119,15	12,45	3,27	0,61	0,23	0,02			0,02				0,30	0,37	0,36	0,93	20,26	23,73	6,83	20,11	1,53	11,95	16,18	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,33																							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,12				1,96		0,10										0,06			0,53	1,80			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,95			3,43		1,21		2,31											0,01					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	61,86															57,77		4,07					0,02	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chất thải công cộng	DNL	13,71	0,07	0,20						2,51				0,40	3,52		1,50	3,74	0,56	0,07	0,29	0,08	0,10	0,67	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19,40	1,12	12,05				0,86	0,02			0,07	0,60			0,22	2,35		1,03	0,12	0,31	0,40	0,03	0,09	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,42	0,84	1,75		0,05	0,26	2,05	0,39	0,40		0,65		8,13	1,60	0,14	0,23	0,							

PHỤ LỤC 02:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường Vinh Hòa	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Vạn Thanh	Phường Phước Sài	Phường Phước Hải	Phường Tân Tiến	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Hòa	Phường Vinh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phước	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thanh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NN/PNN	665,49	0,11	8,37	6,13	11,86				1,18				89,42	19,05	0,81	9,80	55,62	5,20	1,53	38,31	7,74	378,86	31,50
	Trong đó:																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95,82				0,10											4,69	0,96	0,74	24,67	2,35	43,86	18,45	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	139,91	0,02	0,37		0,10				1,04				30,28	14,26	0,32	6,96	2,18	0,67	0,01	1,63	2,61	71,82	7,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	42,44	0,09	0,30		5,81				0,14				0,46			2,46	6,47	1,87	0,78	8,86	2,77	10,51	1,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	132,84		7,70	6,13	4,67								58,68			0,38	42,28	1,70		3,15		8,01	0,14
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	254,43				1,18										4,79	0,43					244,67	3,36	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																							
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,06														0,06								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		47,20	47,20																					
	Trong đó:																								
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																							
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																							
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																							
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	47,20	47,20																					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		43,70			0,98	0,04	0,05	0,02	0,03	0,04			40,24	0,86				0,14	0,28	0,23	0,53	0,08	0,18	
	Trong đó:																								
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	40,51			0,98	0,04	0,05	0,02	0,03	0,04			37,05	0,86				0,14	0,28	0,23	0,53	0,08	0,18	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	3,19												3,19										

Ghi chú:

NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng và dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đang in tình: An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Vĩnh Hòa	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phước Hải	Phường Tân Thuận	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Hòa	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	555,46	0,11	8,36	6,13	11,42				1,18						12,71	0,81	9,41	54,94	4,31	1,85	26,42	7,64	374,43	36,64	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80,62																								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	62,17																	3,91	0,96	0,26	14,83	2,35	39,86	18,45	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	18,45																	3,91	0,96	0,26	14,83	2,35	39,86		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNAK	105,79	0,02	0,37		0,10				1,04						10,81	0,32	6,96	2,18	0,04	0,01	1,52	2,61	71,82	18,45	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,39	0,09	0,29		5,47				0,14									2,21	6,47	1,61	0,78	6,93	2,67	10,15	3,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,80		7,70	6,13	4,67												0,24	42,28	1,70		3,15		7,93		
	Trang trại: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,81				1,18											1,90	0,43							4,63	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	CNT																									
1.9	Đất làm muối	LMU																									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06															0,06									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	122,92	0,53	0,53	1,74	4,38			0,55	2,25	0,90			1,01	18,06	11,94	0,49	2,82	1,89	0,18	8,32	1,17	62,09	4,17		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,15																								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,11	0,53	0,43	0,74	2,27			0,55	1,54	0,13					3,69	3,12	0,49	1,20	0,98	0,18	2,50	0,33	7,39	0,88	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,46													0,46											
2.4	Đất quốc phòng	QOP	1,04													0,29											
2.5	Đất an ninh	CAN										0,75															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,14																								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																			0,07		0,06				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DXH																									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14																		0,07		0,06				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,51			0,32					0,05				0,26	0,66	0,23				0,09		1,21		0,39	0,30	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,42																								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,09			0,32					0,05				0,26	0,36	0,23				0,09		0,39		0,39	0,30	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,70		0,10		0,34				0,32						1,32						1,19	0,43	19,40	2,56	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DOT	9,31		0,02		0,34				0,02						1,32						0,50	0,17	5,14	1,81	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,92																				0,70	0,28	14,26	0,69	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sân hoạt động thể thao	DKV	0,46		0,08						0,30																
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,11																							0,06	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06															0,02					0,13		0,97		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,34				0,56															0,17	0,29	0,26	0,07		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	62,31			0,68	1,21				0,34						12,39	8,47		1,62	0,56		2,99	0,03	33,59	0,44	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	62,31			0,68	1,21				0,34						12,39	8,47		1,62	0,56		2,99	0,03	33,59	0,44	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									

khánh
hải chính

Đơn vị tính: ha

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]